

Thứ tư, ngày 23 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Áp lực bán gia tăng trong phiên chiều

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/12/2020		•	
Tuần 21/12-25/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc xanh trong cả phiên sáng nhưng áp lực bán gia tăng trong phiên chiều đã khiến chỉ số giảm về dưới ngưỡng tham chiếu. Dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 7/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái cân bằng đồng thời thanh khoản tiếp tục gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ biến động khó lường trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1040 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/12/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Xây dựng_2.1%**

Phân tích kỹ thuật: DPG_Tín hiệu tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-4.55** điểm, đóng cửa **1078.9**. HNX-Index **+2.4** điểm, đóng cửa **190.25**.
- Kéo chỉ số tăng: **MSB (+0.72)**; **HPG (+0.6)**; **BCM (+0.56)**; **VHM (+0.45)**; **BVH (+0.35)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-1.4)**; **VPB (-0.64)**; **TCB (-0.47)**; **SAB (-0.43)**; **VCB (-0.4)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,615** tỷ đồng, **+5.97%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 16.17 điểm. Thị trường có **224** mã tăng, 57 mã tham chiếu và **215** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-161.9** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **KBC (-80.7 tỷ)**, **VRE (-49.5 tỷ)** và **GEX (-44.9 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-9.99** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1078.90**
Giá trị: 13615.41 tỷ **-4.55 (-0.42%)**
Khối ngoại (ròng): -161.9 tỷ

HNX-INDEX **190.25**
Giá trị: 771.04 tỷ **2.4 (1.28%)**
Khối ngoại (ròng): -9.99 tỷ

UPCOM-INDEX **73.59**
Giá trị: 1067.9 tỷ **0.77 (1.06%)**
Khối ngoại(ròng): 8.28 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	46.7	-0.68%
Giá vàng	1,868	0.40%
Tỷ giá USD/VND	23,133	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,187	-0.49%
Tỷ giá JPY/VND	22,360	0.18%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	18.05%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-8.70%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	66.4	KBC	-80.7
NVL	30.8	VRE	-49.5
SBT	27.7	GEX	-44.9
VCB	25.1	HPG	-41.3
VCI	20.9	VHC	-32.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Xây dựng_2.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	12/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Xây dựng	2.1%	5.8%	11.7%	30.1%	59.5%	47.5%	28.7%
Vật liệu Xây dựng	1.2%	4.2%	4.3%	34.0%	60.8%	57.0%	27.5%
Lãi suất giảm	0.4%	1.5%	9.3%	33.2%	64.3%	59.2%	30.5%
FTSE Việt Nam	0.4%	1.3%	6.2%	16.0%	26.7%	13.1%	23.7%
Nước & Năng lượng	0.3%	3.0%	6.1%	15.2%	33.6%	20.2%	24.0%
Cổ phiếu ngành Dược	0.3%	0.6%	4.7%	10.4%	26.1%	15.5%	20.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.2%	2.4%	6.7%	17.4%	35.5%	18.8%	25.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.2%	1.4%	6.5%	19.2%	30.2%	12.7%	23.6%
Đầu tư công	0.2%	2.9%	11.3%	28.2%	60.1%	51.0%	24.3%
Stay-at-home	0.2%	1.1%	2.9%	18.7%	43.6%	50.2%	31.0%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.1%	2.5%	3.2%	10.7%	31.7%	34.6%	20.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.4%	1.6%	7.4%	24.9%	45.9%	29.6%	25.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.5%	6.9%	22.2%	43.7%	69.1%	58.8%	29.9%
Hàng tiêu dùng	-0.5%	0.5%	3.5%	23.8%	46.5%	34.4%	27.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.9%	1.2%	8.2%	26.8%	46.6%	17.6%	30.1%
Dầu khí	-0.9%	1.7%	12.1%	18.9%	33.7%	2.2%	36.3%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-1.1%	3.4%	10.8%	24.5%	43.5%	26.9%	23.8%
VN Diamond	-1.3%	1.3%	9.3%	22.6%	41.1%	16.1%	29.1%
VN FinSelect	-1.5%	1.2%	14.7%	27.5%	44.4%	28.8%	28.5%
Corona Avengers	-1.5%	1.3%	17.4%	36.4%	59.3%	53.5%	32.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.5%	1.4%	8.4%	25.8%	48.2%	25.3%	28.0%
Ngân Hàng	-1.5%	-0.8%	10.9%	27.8%	54.5%	41.1%	31.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.6%	-0.1%	13.3%	25.8%	43.3%	27.4%	29.8%
EVFTA	-1.7%	0.9%	11.5%	27.9%	29.2%	29.2%	18.7%
Chiến tranh thương mại	-2.4%	2.0%	12.9%	34.0%	64.7%	42.5%	29.1%
Bất động sản Khu công nghiệp	-2.9%	5.2%	20.7%	42.9%	72.1%	73.4%	28.8%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S11	0.2%	1.1%	6.2%	24.7%	46.5%	45.4%	24.2%
L32	0.0%	1.1%	6.6%	28.5%	47.4%	19.0%	29.2%
L22	-0.4%	1.2%	4.8%	18.8%	41.9%	20.4%	26.1%
M22	-0.4%	1.1%	6.5%	21.6%	38.3%	31.0%	24.5%
L11	-0.5%	1.4%	5.3%	14.1%	31.7%	16.9%	22.8%
M31	-0.5%	1.6%	2.5%	24.7%	48.0%	28.5%	28.6%
S32	-0.7%	2.8%	6.0%	33.4%	55.5%	26.0%	31.7%
M12	-0.8%	0.2%	5.6%	20.3%	34.6%	20.0%	24.2%
S21	-0.8%	1.2%	7.7%	24.8%	51.1%	30.5%	26.2%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	-0.2%	1.0%	3.2%	18.3%	42.1%	37.1%	23.9%
HIGH3	-0.7%	1.5%	5.3%	19.4%	38.1%	19.8%	26.8%
LOW1	-1.5%	2.2%	8.1%	19.1%	32.7%	19.1%	24.0%

INDEX							
VNINDEX	-0.4%	1.1%	7.6%	19.2%	30.8%	12.3%	23.0%
VN30INDEX	-0.6%	0.9%	8.3%	21.8%	35.7%	19.0%	24.2%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	12	14	21	5	16	10
Mục tiêu	9	3	6	8	1	1	8
Rủi ro	3	1	2	2	1	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	46.33	-1.47%	-3.50%	8.70%	-17.36%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	49.37	-1.42%	-3.30%	7.20%	-20.31%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	132.55	-1.05%	-2.00%	13.30%	-16.77%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1864.14	0.18%	0.00%	1.40%	19.06%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.20	0.06%	-0.50%	6.80%	38.84%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1244.25	-0.46%	4.70%	5.30%	28.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	612.50	-0.73%	2.30%	2.20%	7.17%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.68	-0.13%	-0.60%	-1.90%	-9.10%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	221.05	-0.90%	-4.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.54	0.07%	2.30%	-4.80%	1.61%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.20	-0.08%	-0.40%	0.80%	-8.24%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7746.50	-1.27%	-0.50%	6.40%	24.64%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	650.28	-4.71%	3.50%	15.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	698.95	-4.49%	3.90%	19.00%			
Nhôm	USD/ton	1995.50	-1.24%	-1.70%	0.10%	10.01%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	152.58	-8.37%	-0.40%	26.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.30	0.24%	1.00%	29.00%	14.07%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 83 US cent hay 1.63% xuống 50.08 USD/thùng và Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 95 US cent hay 1.98% xuống 47.02 USD/thùng.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.7% xuống 1,862.55 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.7% xuống 1,870.3 USD/ounce.
• USD tăng giá do các nhà đầu tư rời bỏ các đồng tiền rủi ro hơn như đồng bảng Anh, khiến vàng đắt hơn cho người mua bằng các đồng tiền khác. Trong khi đó số liệu cho thấy kinh tế Mỹ tăng ở tốc độ kỷ lục trong quý 3

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 4.8% xuống 1,055 CNY (161.04 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Singapore giảm 6.9% xuống 162.83 USD/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải giảm 0.3%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0.5%.
• Giá quặng sắt Đại Liên và Singapore thoái lui từ mức cao kỷ lục đạt được trong phiên trước đó, sau khi cơ quan điều hành thị trường Trung Quốc tăng cường nỗ lực để hạn chế các hợp đồng giao dịch của hàng hóa này. Sở giao dịch hàng hóa Đại Liên đã hạn chế số lượng mở giao dịch trong một ngày đối với hợp đồng quặng sắt kỳ hạn của các thành viên công ty xuống còn 2,000 lot kể từ phiên giao dịch ngày 22/12.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Osaka giảm 17 JPY hay 6.8% xuống 231.2 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1.065 CNY xuống 13,905 CNY (2,124 USD)/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn New York giảm nhẹ 0.1 US cent xuống 1.242 USD/lb.Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London giảm 4 USD hay 0.29% xuống 1,381 USD/tấn.
• Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.1% lên 14.54 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 0.3 USD lên 400.6 USD/tấn. Indonesia, nhà nhập khẩu đường hàng đầu thế giới đã phê duyệt nhập khẩu 3.31 triệu tấn đường thô trong năm 2021.

	23/12	% 23/12	22/12	% 22/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1078.90	-0.42%	1083.45	0.22%	1.12%	8.52%
S&P 500			3687.26	-0.21%	-0.20%	2.94%
HĐTL S&P500	3685.00	0.21%	3677.25	-0.23%	-0.24%	3.93%
Shang- hai	3382.32	0.76%	3356.78	-1.86%	0.46%	-0.94%
Euro Stoxx	3520.78	0.67%	3497.49	1.42%	-0.63%	1.67%

Phân tích kỹ thuật

DPG_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: DPG đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau giai đoạn tích lũy ngắn hạn tại khu vực 29-30. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu tăng 5.33% khá ấn tượng. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của DPG nằm tại khu vực 30-30.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 36, cắt lỗ nếu ngưỡng 29 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

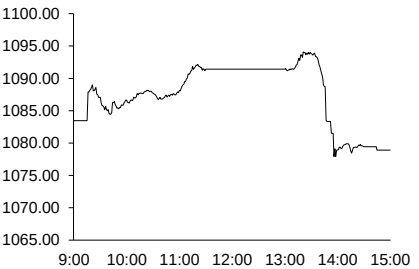
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	-4.40%
Hóa chất	-3.42%
Dịch vụ tài chính	-1.83%
Ngân hàng	-1.22%
Bán lẻ	-1.17%
Du lịch và Giải trí	-0.78%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.62%
Công nghệ Thông tin	-0.59%
Dầu khí	-0.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.35%
Thực phẩm và đồ uống	-0.35%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.29%
Bất động sản	0.65%
Y tế	0.84%
Xây dựng và Vật liệu	1.43%
Tài nguyên Cơ bản	1.44%
Ô tô và phụ tùng	1.63%
Truyền thông	2.69%
Bảo hiểm	2.89%

Hình 1

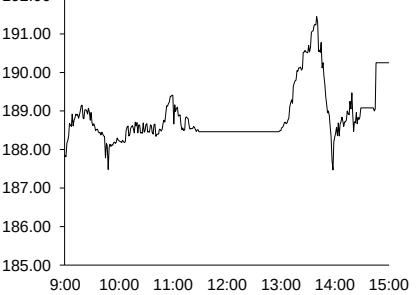
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

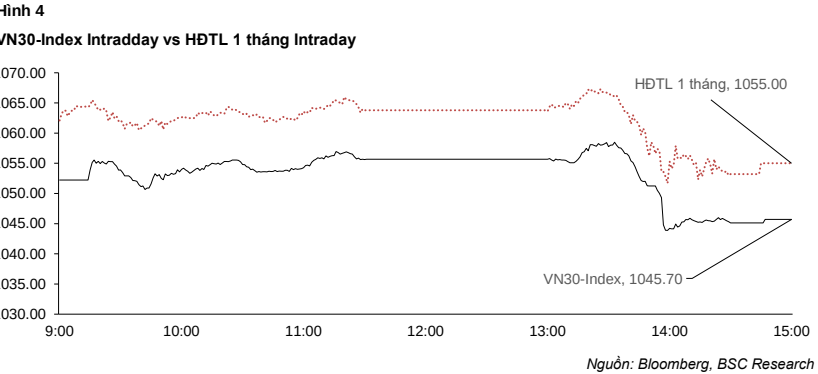
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	15.25	1	1.33%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	22.9	5	-0.87%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19	6	13.77%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.97	7	17.02%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	26.8	8	3.88%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	30.9	9	1.48%	Có thể tiếp tục mua
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	52	12	12.68%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	67	13	5.02%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	58.6	14	1.21%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.6	16	3.83%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	34.5	19	0.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	12.6	21	9.09%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.9	35	6.45%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.95	51	5.92%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26	62	5.69%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	57.5	68	8.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	110.2	85	0.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	29.75	100	12.31%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	TP	34	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	1	6.44%	-0.87%	6.04%	30
Cổ phiếu đã chốt	84	37	12.19%	-7.41%	6.20%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1055.00	-0.50%	9.30	-9.5%	136,370	1/21/2021	31
VN30F2102	1053.70	-0.41%	8.00	-48.9%	309	2/18/2021	59
VN30F2103	1054.50	-0.03%	8.80	120.8%	605	3/18/2021	87
VN30F2106	1055.10	-0.70%	9.40	-60.2%	131	6/17/2021	178

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm –6.53 điểm, xuống 1045.70 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, STB, MWG, HDB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 tăng tích cực trong phiên sáng lên quanh 1060 điểm, trước khi giảm mạnh trong phiên chiều xuống quanh 1045 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1045-1060 điểm trong những phiên tiếp theo
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1040 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2005	1/14/2021	22	10:1	1,618,810	28.62%	1,400	1,110	15.63%	881	1.26	93,000	79,000	87,400
CHPG2022	5/4/2021	132	2:1	487,640	33.34%	2,100	7,460	9.87%	6,754	1.10	31,200	27,000	40,000
CHPG2017	2/18/2021	57	4:1	762,640	33.34%	1,000	3,000	9.09%	2,833	1.06	32,888	28,888	40,000
CHPG2018	5/14/2021	142	4:1	541,620	33.34%	1,200	3,120	8.71%	2,693	1.16	34,799	29,999	40,000
CHPG2014	4/19/2021	117	0.82:1	194,360	33.34%	7,200	23,400	5.31%	13,925	1.68	27,570	21,680	40,000
CHPG2016	1/14/2021	22	1.64:1	353,040	33.34%	2,200	10,700	4.80%	6,289	1.70	26,097	22,498	40,000
CHPG2023	1/12/2021	20	1:1	260,020	33.34%	2,100	11,200	4.48%	11,574	0.97	30,600	28,500	40,000
CVRE2014	5/4/2021	132	1:1	268,510	34.30%	4,600	5,510	4.16%	4,564	1.21	32,100	27,500	30,600
CVHM2007	2/8/2021	47	5:1	629,820	28.62%	2,900	2,800	2.19%	2,615	1.07	89,500	75,000	87,400
CVHM2009	4/1/2021	99	10:1	854,530	28.62%	1,400	1,990	2.05%	1,676	1.19	86,000	72,000	87,400
CSTB2007	4/27/2021	125	2:1	361,480	36.13%	1,500	3,390	1.50%	2,980	1.14	13,999	10,999	16,700
CMBB2009	4/1/2021	99	2:1	464,010	27.91%	1,700	4,200	-0.47%	2,130	1.97	22,400	19,000	22,900
CMWG2015	5/10/2021	138	10:1	645,770	31.07%	1,900	2,620	-1.50%	2,171	1.21	119,000	100,000	118,100
CSTB2015	5/2/2021	130	2:1	1,097,640	36.13%	1,200	1,890	-2.58%	1,491	1.27	16,379	13,979	16,700
CTCB2010	4/1/2021	99	2:1	400,740	32.23%	2,000	4,150	-3.49%	3,767	1.10	25,500	21,500	28,700
CTCB2009	3/30/2021	97	1:1	232,660	32.23%	4,400	7,490	-3.97%	7,056	1.06	26,400	22,000	28,700
CVPB2012	4/1/2021	99	2:1	485,520	38.55%	2,000	5,030	-5.09%	4,695	1.07	27,000	23,000	32,000
CVPB2011	4/1/2021	99	2:1	238,020	38.55%	1,900	4,740	-6.32%	4,344	1.09	27,800	24,000	32,000
CMWG2016	6/10/2021	169	10:1	523,420	31.07%	1,700	2,190	-6.41%	1,691	1.29	125,000	108,000	118,100
Tổng				10,420,250	32.85%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/12/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá.
- CKDH2002 và CHPG2025 tăng mạnh lần lượt là 25.38% và 23.29%. Trái lại, CSBT2007 giảm mạnh -9.77%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.40% thị trường.
- CHPG2023, CTCB2007, CPNJ2006, CHPG2021, và CMSN2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CMSN2010, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	118.1	-1.5%	1.2	2,324	5.2	8,517	13.9	3.5	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.0	-0.4%	1.2	771	1.7	4,592	17.0	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	58.6	3.0%	1.5	1,891	4.9	1,731	33.8	2.2	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.6	6.2%	0.3	317	0.2	2,729	11.9	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.7	0.0%	0.8	15,544	3.2	2,660	39.7	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.6	1.0%	1.1	3,023	14.9	1,001	30.6	2.5	30.6%	8.1%
VHM	Bất động sản	87.4	0.6%	1.1	12,500	12.3	6,895	12.7	3.8	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.5	-1.6%	1.4	348	5.6	(151)		1.2	36.0%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	28.8	-2.7%	1.4	752	17.6	1,834	15.7	1.8	47.7%	11.5%
VCI	Chứng khoán	50.4	-2.9%	1.0	363	2.7	3,770	13.4	2.1	26.0%	15.9%
HCM	Chứng khoán	29.4	-4.1%	1.6	390	7.3	1,705	17.2	2.0	48.1%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.5	-1.0%	0.8	1,960	3.5	4,236	13.6	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	56.6	-0.2%	0.4	673	0.1	4,812	11.8	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	84.7	-0.7%	1.4	7,048	2.0	4,752	17.8	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.1	-0.2%	1.5	2,814	2.0	681	77.9	3.2	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.1	-1.2%	1.5	335	6.3	1,621	9.9	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.6	-2.0%	0.8	1,294	4.3	898	10.7	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.0	1.0%	0.5	591	0.0	5,405	19.2	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.8	-4.1%	0.5	319	2.9	2,011	9.3	0.9	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.5	1.1%	0.5	311	4.9	872	15.5	1.1	2.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.5	-0.4%	1.1	15,722	2.8	4,630	21.1	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.6	-0.5%	1.4	8,149	4.3	2,126	21.9	2.4	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.5	-0.9%	1.2	5,585	8.7	2,948	11.7	1.6	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	32.0	-3.0%	1.2	3,392	7.3	4,111	7.8	1.6	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	22.9	-1.3%	1.1	2,761	13.9	2,995	7.6	1.4	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.1	-2.3%	0.9	2,641	13.9	3,109	9.0	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.7	1.1%	0.9	230	0.5	6,186	10.5	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.0	-0.8%	0.4	184	0.0	3,820	9.4	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	21.6	-2.3%	0.4	1,032	2.3	356	60.7	1.7	12.2%	2.9%
HPG	Thép	40.0	1.7%	1.2	5,762	49.3	3,241	12.3	2.4	33.5%	21.3%
HSG	Thép	22.3	1.4%	1.5	431	7.2	2,591	8.6	1.5	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	110.2	0.3%	0.7	10,012	11.7	4,784	23.0	7.8	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	197.0	-1.3%	0.8	5,493	0.8	6,312	31.2	6.4	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.8	0.0%	1.0	4,229	3.3	2,067	40.1	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.2	-1.4%	1.0	541	2.9	702	30.2	1.8	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	76.5	-0.6%	0.8	7,241	0.8	3,450	22.2	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	122.6	-0.8%	1.1	2,792	2.8	(1,528)		4.6	18.9%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.8	-1.1%	1.7	1,711	1.9	(7,345)		5.8	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	32.2	-4.0%	0.9	416	6.7	1,179	27.3	1.6	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	13.2	-0.4%	1.2	186	1.8	1,709	7.7	0.9	16.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	83.9	2.9%	1.0	566	1.6	8,260	10.2	3.5	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.3	2.2%	0.7	532	0.7	1,411	19.3	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.6	-1.7%	0.9	292	0.9	1,762	10.0	1.2	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	73.8	3.2%	1.1	245	4.2	7,504	9.8	0.7	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	19.9	3.6%	0.3	207	3.0	114	174.4	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	48.5	-0.2%	-1.4	654	1.1	4,599	10.5	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.1	2.7%	-0.4	192	0.7	2,241	10.3	1.1	13.9%	11.8%
POW	Điện	12.4	1.6%	0.6	1,263	9.9	679	18.3	1.0	8.8%	5.8%
NT2	Điện	24.8	-1.4%	0.5	310	0.6	2,103	11.8	1.7	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	19.3	-4.9%	0.8	394	7.5	879	22.0	1.0	18.2%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	42.8	5%	1.0	1,926	0.8			2.9	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	40.00	1.65	0.59	28.10MLN
BCM	42.80	4.65	0.54	415660
VHM	87.40	0.58	0.46	3.22MLN
BVH	58.60	2.99	0.34	1.93MLN
GEX	23.60	6.79	0.20	24.19MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-1.47	3.52MLN	1.11MLN
VPB	0.00	-0.67	5.13MLN	607060
TCB	0.00	-0.48	19.45MLN	373600
SAB	0.00	-0.44	94860	192700
VCB	0.00	-0.40	666390	611640

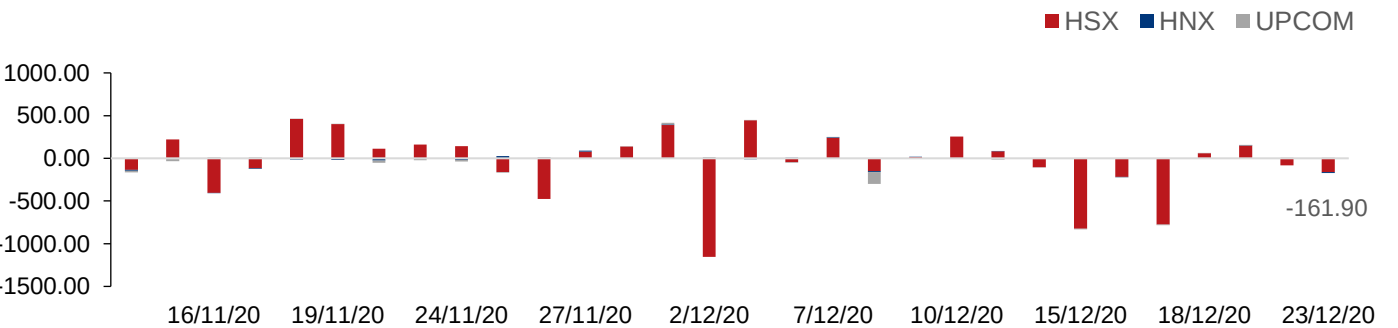
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PXT	1.53	6.99	0.00	209840.00
TDC	13.80	6.98	0.03	2.58MLN
IJC	23.85	6.95	0.06	1.65MLN
HAP	6.31	6.95	0.01	1.82MLN
DBT	13.90	6.92	0.00	49400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVI	93.00	-7.00	-0.02	3460
DTL	8.89	-6.91	-0.01	1.27MLN
HOT	35.30	-6.86	-0.01	30.00
CRC	13.00	-6.81	0.00	173440
IDI	7.29	-6.78	-0.03	7.19MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.1	1,412	10.0	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.1	3,109	9.0	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.5	3,450	22.2	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.0	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.5	2,948	11.7	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	52.0	13,673	3.8	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.5	5,316	9.1	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	78.1	5,241	14.9	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.0	5,405	19.2	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.8	2,011	9.3	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.6	1,918	11.8	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.5	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	57.5	4,236	13.6	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.2	1,179	27.3	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	34.9	6,870	5.1	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	40.0	3,241	12.3	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	22.3	2,591	8.6	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	19.3	879	22.0	1.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.8	2,067	13.9	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.8	2,067	13.9	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.6			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.7	2,528	11.4	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.8	2,067	40.1	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	118.1	8,517	13.9	3.5	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.5	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	286.9	9,855	29.1	11.9	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	65.9	3,674	17.9	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.9	1,928	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.0	4,592	17.0	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	14.5	0	24.8	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.2	1,709	7.7	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.4	4,313	9.1	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	197.0	6,312	31.2	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.2	702	30.2	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	32.0	1,816	17.6	2.6	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	28.7	3,258	8.8	1.4	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.5	4,630	21.1	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	54.6	5,479	10.0	2.7	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.9	885	11.2	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.6	4,092	10.2	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.2	4,784	23.0	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	32.0	4,111	7.8	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.6	1,001	30.6	2.5	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.7	4,105	26.5	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639